

Số : 2238 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên
2. Mã chứng khoán: HT1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38368363 Fax: (028)38361278
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2023, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 và Giải trình kết quả kinh doanh Quý II/2023 (đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn <https://www.hatien1.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT;
- Lưu: VT, Tky Cty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM HÀ TIÊN
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Thị Thanh Vượng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.289.521.287.402	2.346.363.606.197	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	336.985.088.284	674.827.796.343	
1. Tiền	111		336.985.088.284	624.827.796.343	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		966.650.181.809	496.952.375.036	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	332.812.030.457	260.600.402.660	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	478.826.108.690	66.810.853.226	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	154.974.327.599	169.421.775.919	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.715.063	119.343.231	
III. Hàng tồn kho	140	V.6	888.709.368.412	1.035.617.581.103	
1. Hàng tồn kho	141		932.581.399.447	1.079.857.964.218	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.872.031.035)	(44.240.383.115)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.176.648.897	138.965.853.715	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	82.121.940.416	53.198.828.212	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.054.708.481	85.767.025.503	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.820.926.263.765	7.029.236.463.803	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.215.280.372	19.125.282.100	
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	20.215.280.372	19.125.282.100	
II. Tài sản cố định	220		5.213.564.647.433	5.439.137.959.453	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.110.149.423.096	5.334.570.231.936	
<i>Nguyên giá</i>	222		13.840.915.599.043	13.796.728.976.500	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.730.766.175.947)	(8.462.158.744.564)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	103.415.224.337	104.567.727.517	
<i>Nguyên giá</i>	228		143.398.031.724	143.398.031.724	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(39.982.807.387)	(38.830.304.207)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.053.331.914.352	1.031.790.459.241	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.053.331.914.352	1.031.790.459.241	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	52.530.019.375	43.360.019.375	
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.969.980.625)	(32.139.980.625)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		481.284.402.233	495.822.743.634	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	381.765.739.261	383.409.594.116	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	6.321.808.273	12.764.403.292	
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		93.196.854.699	99.648.746.226	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.110.447.551.167	9.375.600.070.000	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.178.765.544.101	4.271.970.960.984
I. Nợ ngắn hạn	310		4.161.611.000.812	4.255.362.913.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.134.299.952.498	1.434.037.560.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	111.603.351.788	91.660.829.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42.048.387.432	31.796.446.595
4. Phải trả người lao động	314		110.983.632.278	169.691.197.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	21.732.387.702	8.320.847.250
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	95.663.229.853	130.322.265.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	280.503.450.460	386.176.921.021
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.142.452.260.935	1.845.022.377.695
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	14.823.036.728	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		207.501.311.138	158.334.468.830
II. Nợ dài hạn	330		17.154.543.289	16.608.047.305
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	17.154.543.289	16.608.047.305
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.931.682.007.066	5.103.629.109.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.931.682.007.066	5.103.629.109.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	918.345.539.128	903.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.560.226.432	313.507.328.382
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>153.467.578.382</i>	<i>55.863.969.309</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(26.907.351.950)</i>	<i>257.643.359.073</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.110.447.551.167	9.375.600.070.000

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.134.737.285.445	2.525.573.920.837	3.941.561.312.006	4.597.509.297.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	136.093.517.099	139.623.922.899	251.841.724.976	254.842.054.519
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.998.643.768.346	2.385.949.997.938	3.689.719.587.030	4.342.667.243.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.792.729.284.835	2.066.152.936.246	3.408.144.888.644	3.850.955.917.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.914.483.511	319.797.061.692	281.574.698.386	491.711.325.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	456.431.562	321.621.547	1.280.799.994	533.635.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.913.977.115	36.609.693.592	82.673.325.912	64.096.725.702
Trong đó: chi phí lãi vay	23		34.624.066.128	14.606.872.961	69.632.081.318	31.152.882.086
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.474.056.344	47.550.497.263	89.157.420.098	90.102.245.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	60.703.771.152	68.701.433.426	116.004.164.701	119.332.720.445
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.279.110.462	167.257.058.958	(4.979.412.331)	218.713.269.980
11 Thu nhập khác	31	VI.7	140.683.074	1.054.947.596	143.479.898	1.213.740.501
12 Chi phí khác	32	VI.8	8.153.261.875	4.380.799.851	15.628.824.498	11.360.393.053
13 Lợi nhuận khác	40		(8.012.578.801)	(3.325.852.255)	(15.485.344.600)	(10.146.652.552)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.266.531.661	163.931.206.703	(20.464.756.931)	208.566.617.428
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	32.786.241.340	-	41.713.323.486
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(3.462.186.847)	(4.785.767.277)	6.442.595.019	(567.348.084)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>58.728.718.508</u>	<u>135.930.732.640</u>	<u>(26.907.351.950)</u>	<u>167.420.642.026</u>

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu

Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2023



Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

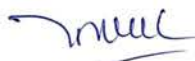
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2023	QII.2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.464.756.931)	208.566.617.428
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		271.794.408.733	289.064.363.576
- Các khoản dự phòng	03		5.831.180.632	43.525.086.371
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(363.738.248)	745.637.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(565.424.121)	(1.522.472.943)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	69.632.081.318	31.152.882.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		325.863.751.383	571.532.114.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(400.075.488.023)	4.456.200.597
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		153.728.456.298	(31.227.093.809)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(311.887.123.525)	326.146.425.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.279.257.349)	(76.498.269.880)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.304.422.329)	(31.729.527.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.121.384.050)	(38.891.127.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	52.128.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(95.872.907.692)	(81.939.025.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(442.948.375.287)	641.901.824.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(83.176.717.064)	(59.381.124.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25.000.000	1.210.314.141
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540.424.121	312.158.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.611.292.943)	(57.858.651.642)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2023	QII.2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	989.473.561
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.140.105.236.203	1.977.063.059.534
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.842.675.352.963)	(2.078.795.491.879)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.087.593.825)	(185.234.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.342.289.415	(285.977.954.784)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(338.217.378.815)	298.065.218.052
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	674.827.796.343	295.433.782.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		374.670.756	101.610.492
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	336.985.088.284	593.600.611.542

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.514.924.982	1.006.632.778
Tiền gửi ngân hàng	335.470.163.302	623.821.163.565
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	336.985.088.284	674.827.796.343

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		17.278.019.375		17.278.019.375
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(2.221.980.625)		(2.221.980.625)
Đầu tư vào các công ty khác		35.252.000.000		26.082.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(20.748.000.000)		(29.918.000.000)
Tổng cộng		52.530.019.375		43.360.019.375

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	328.360.587.178	258.923.504.184
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	53.467.603.066	54.123.880.250
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	84.270.566.251	88.495.411.772
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	38.495.134.625	36.310.237.461
- Các khoản phải thu khách hàng khác	152.127.283.236	79.993.974.701
Phải thu từ các bên liên quan	4.451.443.279	1.676.898.476
Tổng cộng	332.812.030.457	260.600.402.660

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	1.654.215.598	-
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	2.797.227.681	1.676.898.476
Cộng	4.451.443.279	1.676.898.476

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	472.002.743.177	66.568.656.775
- Công Ty CP Tập Đoàn Long Thuận	400.000.000.000	37.329.702.524
- Các khoản trả trước khác	72.002.743.177	29.238.954.251
Trả trước cho các bên liên quan	<u>6.823.365.513</u>	<u>242.196.451</u>
Tổng cộng	<u>478.826.108.690</u>	<u>66.810.853.226</u>

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	6.581.169.062	-
Công ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	<u>242.196.451</u>	<u>242.196.451</u>
Cộng	<u>6.823.365.513</u>	<u>242.196.451</u>

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	-	2.652.357.872
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.574.127.500	53.574.127.500
Hoán đổi, cho mượn nguyên vật liệu	49.896.489.179	66.402.819.319
Các khoản phải thu khác	<u>51.503.710.920</u>	<u>46.792.471.228</u>
Cộng	<u>154.974.327.599</u>	<u>169.421.775.919</u>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	<u>20.215.280.372</u>	<u>19.125.282.100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		4.318.824.212	
Nguyên liệu, vật liệu	428.367.438.640	(43.872.031.035)	573.391.436.496	(44.240.383.115)
Công cụ, dụng cụ	4.508.151.957		3.653.462.469	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.279.281.938		5.767.955.491	
Thành phẩm	492.503.211.912		492.240.076.353	
Hàng hóa	923.315.000		486.209.197	
Cộng	932.581.399.447	(43.872.031.035)	1.079.857.964.218	(44.240.383.115)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.566.785.733.739	9.148.696.585.878	326.721.225.475	57.066.067.242	697.459.364.166	13.796.728.976.500
Mua trong kỳ	-	35.668.923.076	9.714.363.637	837.810.000	-	46.221.096.713
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.344.113.306)	(396.501.666)	(293.859.198)	-	(2.034.474.170)
Số cuối kỳ	3.566.785.733.739	9.183.021.395.648	336.039.087.446	57.610.018.044	697.459.364.166	13.840.915.599.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.798.170.887.964	5.953.473.688.103	289.174.287.508	42.010.837.298	379.329.043.691	8.462.158.744.564
Khấu hao trong kỳ	54.494.067.304	198.969.043.613	3.375.770.275	1.827.458.502	11.975.565.859	270.641.905.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.344.113.306)	(396.501.666)	(293.859.198)	-	(2.034.474.170)
Số cuối kỳ	1.852.664.955.268	6.151.098.618.410	292.153.556.117	43.544.436.602	391.304.609.550	8.730.766.175.947
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.768.614.845.775	3.195.222.897.775	37.546.937.967	15.055.229.944	318.130.320.475	5.334.570.231.936
Số cuối kỳ	1.714.120.778.471	3.031.922.777.238	43.885.531.329	14.065.581.442	306.154.754.616	5.110.149.423.096

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	29.598.694.538	8.349.028.561	143.398.031.724
Số cuối kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	29.598.694.538	8.349.028.561	143.398.031.724
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	8.677.119.825	3.247.354.120	26.304.119.045	601.711.217	38.830.304.207
Hao mòn trong kỳ	257.845.360	-	420.337.226	474.320.594	1.152.503.180
Số cuối kỳ	8.934.965.185	3.247.354.120	26.724.456.271	1.076.031.811	39.982.807.387
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	93.525.834.680	-	3.294.575.493	7.747.317.344	104.567.727.517
Số cuối kỳ	93.267.989.320	-	2.874.238.267	7.272.996.750	103.415.224.337

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	71.932.256.727	65.263.168.354
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.523.686.831	200.523.686.831
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	537.701.654.153	537.506.927.195
Các dự án tại Kiên Lương	207.387.593.502	197.178.173.602
Khác	35.786.723.139	31.318.503.259
Cộng	1.053.331.914.352	1.031.790.459.241

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	77.317.146.683	47.342.623.436
Chi phí bảo hiểm	2.344.588.728	2.700.037.084
Khác	2.460.205.005	3.156.167.692
Cộng	82.121.940.416	53.198.828.212

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

b. Dài hạn

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	93.460.003.617	84.798.748.211
Chi phí sửa chữa TSCĐ	63.381.317.495	57.493.795.813
Chi phí giải phóng mặt bằng	121.282.765.723	123.211.820.411
Chi phí bốc tăng phủ, hồ thu, hồ lắng	90.085.996.497	103.342.803.621
Khác	13.555.655.929	14.562.426.060
Cộng	381.765.739.261	383.409.594.116

11. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.142.452.260.935	2.142.452.260.935	3.140.105.236.203	(2.842.675.352.963)	1.845.022.377.695	1.845.022.377.695
Cộng	2.142.452.260.935	2.142.452.260.935	3.140.105.236.203	(2.842.675.352.963)	1.845.022.377.695	1.845.022.377.695

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	723.414.906.419	723.414.906.419	985.889.990.953	985.889.990.953
Phải trả cho các bên liên quan	410.885.046.079	410.885.046.079	448.147.569.155	448.147.569.155
Cộng	1.134.299.952.498	1.134.299.952.498	1.434.037.560.108	1.434.037.560.108

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Xi Măng Việt Nam	211.962.877.014	147.828.923.250
Công Ty CP Logistics Vicem	103.431.735.625	102.248.769.163
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	8.039.990.705	61.261.132.305
Công Ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi Măng	271.812.800	414.769.848
Công Ty CP Vicem Thạch Cao Xi Măng	-	17.594.957.380
Công Ty CP TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	4.593.887.928	2.039.073.219
Công Ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.042.563.390	13.887.406.395
Công Ty CP Năng Lượng và Môi Trường Vicem	56.263.636.723	84.593.752.227
Công Ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	11.427.810.756	15.378.704.280
Công Ty CP Cao Su Bến Thành	13.850.731.138	2.900.081.088
Cộng	410.885.046.079	448.147.569.155

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	111.528.327.068	91.536.421.314
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thanh Trí	42.209.231.090	21.865.225.097
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	18.498.600.000	30.831.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	50.820.495.978	38.840.196.217
Người mua trả tiền trước bên liên quan	75.024.720	124.407.720
Tổng cộng	111.603.351.788	91.660.829.034

Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	75.024.720	124.407.720
Cộng	75.024.720	124.407.720

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	33.683.758.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.121.384.050
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.553.948	6.350.378.528
Thuế tài nguyên	4.596.545.545	5.211.619.531
Các loại thuế, phí khác	<u>1.830.529.295</u>	<u>2.113.064.486</u>
CỘNG	<u>42.048.387.432</u>	<u>31.796.446.595</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	3.732.214.420	3.402.363.650
Tiền thuê đất, thuế đất	7.506.622.992	-
Khác	<u>10.493.550.290</u>	<u>4.918.483.600</u>
Cộng	<u>21.732.387.702</u>	<u>8.320.847.250</u>

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu tiền dự án khu nhà ở CBCNV NMBP	201.416.166.227	201.233.024.235
Tài sản thừa chờ giải quyết	684.245.965	669.120.997
Kinh phí công đoàn	1.764.048.781	1.760.598.550
Cổ tức phải trả	57.353.553.875	167.441.147.700
Các khoản phải trả khác	<u>19.285.435.612</u>	<u>15.073.029.539</u>
Cộng	<u>280.503.450.460</u>	<u>386.176.921.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.823.036.728	-
Cộng	14.823.036.728	-

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	17.154.543.289	16.608.047.305

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí phải trả	4.812.700.000	11.023.734.000	(3.659.200.000)	(4.796.843.841)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.934.151)	1.635.778.404	194.786.907	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.584.042.424	104.890.888	2.226.246	11.076.564
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.321.808.273	12.764.403.292		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(3.462.186.847)	(4.785.767.277)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	<u>70.877.131.506</u>	<u>70.877.131.506</u>
Cộng	<u>3.886.776.241.506</u>	<u>3.886.776.241.506</u>

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	<u>918.345.539.128</u>	<u>903.345.539.128</u>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	682.498	746.802
Euro (EUR)	65	76

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Tổng doanh thu	2.134.737.285.445	2.525.573.920.837
- Xi măng, clinker	2.129.361.742.967	2.519.224.272.815
- Cát ISO, khác	5.375.542.478	6.349.648.022
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	136.093.517.099	139.623.922.899
Doanh thu thuần	<u>1.998.643.768.346</u>	<u>2.385.949.997.938</u>
2. Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
- Xi măng, clinker	1.787.704.337.017	2.060.344.738.105
- Cát ISO, khác	5.024.947.818	5.808.198.141
Cộng	<u>1.792.729.284.835</u>	<u>2.066.152.936.246</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.226.550	11.187.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	364.205.012	210.434.400
Cộng	<u>456.431.562</u>	<u>321.621.547</u>
4. Chi phí tài chính	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí lãi vay	34.624.066.128	14.606.872.961
Chiết khấu thanh toán	12.761.040.600	10.445.489.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(9.129.613)	630.331.421
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(7.462.000.000)	10.927.000.000
Cộng	<u>39.913.977.115</u>	<u>36.609.693.592</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

5. Chi phí bán hàng	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí nhân viên	14.824.183.685	13.665.798.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.540.680.419	20.446.363.242
Chi phí bán hàng khác	<u>11.109.192.240</u>	<u>13.438.335.089</u>
Cộng	<u>42.474.056.344</u>	<u>47.550.497.263</u>
6. Chi phí quản lý	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí nhân viên	21.389.326.857	21.721.297.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.113.304.977	25.484.528.339
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>21.201.139.318</u>	<u>21.495.607.666</u>
Cộng	<u>60.703.771.152</u>	<u>68.701.433.426</u>
7. Thu nhập khác	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.000.000	1.051.863.636
Thu nhập khác	<u>115.683.074</u>	<u>3.083.960</u>
Cộng	<u>140.683.074</u>	<u>1.054.947.596</u>
8. Chi phí khác	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí tài trợ	7.930.831.233	4.154.545.454
Chi phí khác	<u>222.430.642</u>	<u>226.254.397</u>
Cộng	<u>8.153.261.875</u>	<u>4.380.799.851</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	531.279.915.909	5.209.857.222.982
Cổ tức	-	-	-	-	(228.953.946.600)	(228.953.946.600)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	86.721.461	902.752.100	-	-	989.473.561
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	257.643.359.073	257.643.359.073
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	110.555.000.000	(246.462.000.000)	(135.907.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	313.507.328.382	5.103.629.109.016
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	313.507.328.382	5.103.629.109.016
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(26.907.351.950)	(26.907.351.950)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	15.000.000.000	(160.039.750.000)	(145.039.750.000)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	918.345.539.128	126.560.226.432	4.931.682.007.066

